



dé shèng

得胜

verb · to win victory

Example Sentences

Wǒ men duì dé shèng le
我们队得胜了。

Our team won.

Tā zài bǐ sài zhōng dé shèng fēi cháng gāo xìng
他在比赛中得胜，非常高兴。

He won the competition and was very happy.

Jīng guò jiān kǔ nǔ lì tā men zhōng yú dé shèng guī lái
经过艰苦努力，他们终于得胜归来。

After hard efforts, they finally returned victorious.

Trace each character, then write the word on your own.

得	得	得	得	得	得	得	得	得	得	得
得	得	得								

胜	胜	胜	胜	胜	胜	胜	胜	胜	胜	胜
胜										